

Thành phố Đông Hà, ngày tháng năm 2024

THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ ĐẠT
TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI II

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội khoá XIII; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

2. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

3. Nghị quyết, Nghị định Chính phủ, thông tư hướng dẫn Bộ ngành

- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Đông Hà thuộc tỉnh Quảng Trị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

5. Văn bản tỉnh Quảng Trị và thành phố Đông Hà

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045;

6. Văn bản liên quan

- Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ Xây dựng công nhận thị xã Đông Hà là đô thị loại III;

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Đông Hà;

II. SỰ CẦN THIẾT

- Về vị trí, mối liên hệ vùng

Đông Hà là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, có vị trí quan trọng trong vùng Bắc Trung Bộ, nằm trên trục Quốc lộ 1A nối thành phố Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh và ngã ba Quốc lộ 9 với Quốc lộ 1A, một trong hệ thống đường xuyên Á; là đô thị ở phía Đông của trục hành lang kinh tế Đông – Tây, nối các nước Lào, Thái Lan, Myanma... qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và các nước trong khu vực.

Trung tâm thành phố Đông Hà cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 600 km về phía Bắc; cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1.118 km về phía Nam; cách Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo khoảng 83 km về phía Tây; cách trung tâm các đô thị lân cận trong khu vực như: Thành phố Huế khoảng 66 km; Thành phố Đồng Hới khoảng 100 km; thị xã Quảng Trị 12 km. Với vị trí này cho phép thành phố Đông Hà phát triển các mối quan hệ giao lưu kinh tế - xã hội một cách thuận lợi với cả nước và các nước trong khu vực, đặc biệt là phát triển ngành thương mại, dịch vụ.

- Về quá trình hình thành phát triển Đông Hà

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, Đông Hà là khu vực có vai trò quan trọng, vị trí chiến lược trong khu vực. Sau năm 1975, tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập trên cơ sở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, Đông Hà trở thành thị xã. Sau khi tỉnh Bình Trị Thiên được tách ra vào năm 1989, thị xã Đông Hà trở thành thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị. Ngày 13/12/2005, Đông Hà được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 2285/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng; ngày 11/8/2009 thị xã Đông Hà được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-CP. Trong suốt quá trình xây dựng phát triển, mảnh đất và con người Đông Hà phải chịu nhiều mất mát bởi chiến tranh và thiên tai khắc nghiệt, nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức” đã hun đúc nên những giá trị cao đẹp của con người Đông Hà về nghị lực vượt khó để xây dựng quê hương.

- Về tiềm năng du lịch

Đông Hà là điểm dừng chân của khách du lịch khi đến Quảng Trị để khởi phát đi các tuyến du lịch trong toàn tỉnh, nên thế mạnh của ngành du lịch Đông Hà là dịch vụ lưu trú, nghỉ ngơi, mua sắm và giải trí cho khách du lịch.

Trước đây Đông Hà là vùng đất trải qua sự khốc liệt của chiến tranh, khắp địa bàn thành phố dường như đều trở thành các địa điểm di tích phản ánh chân thực, sinh động cuộc đấu tranh anh dũng của quân và dân Đông Hà - Quảng Trị cùng nhân dân cả nước. Hiện nay trên địa bàn thành phố có tổng số 20 di tích lịch sử được công nhận, trong đó có 01 di tích Quốc gia đặc biệt (cảng quân sự Đông Hà), 01 di tích Quốc gia (Đình Làng Nghĩa An và hệ thống Giếng chằm) và 18 di tích cấp tỉnh trong đó đặc biệt có Nghĩa trang Liệt sỹ Đường 9 là công trình đền ơn đáp nghĩa vừa mang tính lịch sử vừa mang tính nghệ thuật cao, thể hiện sự tri ân đối với những anh hùng, liệt sỹ đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Về mua sắm, chợ Đông Hà là trung tâm thương mại lớn của thành phố và tỉnh Quảng Trị cũng như của khu vực miền Trung hoặc các siêu thị khác trên địa bàn, với các loại hàng hoá phong phú đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách du lịch khi ghé chân Quảng Trị.

- Căn cứ pháp lý, sự cần thiết

Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023, thành phố Đông Hà được xác định đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại II;

Ngày 15/6/2023, UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND, với mục tiêu xây dựng phát triển thành phố đạt tiêu chí đô thị loại II.

Như vậy, việc xây dựng và phát triển thành phố Đông Hà trở thành đô thị loại II là phù hợp với quy hoạch tỉnh Quảng Trị và Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030, phù hợp với tình hình phát triển đô thị sau 19 năm xây dựng phát triển từ đô thị loại III (2005). Thành phố Đông Hà được công nhận đô thị loại II sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của thành phố mạnh mẽ hơn cũng như tạo động lực lan tỏa đến hệ thống đô thị của tỉnh và hệ thống đô thị Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị đã hội tụ đầy đủ các điều kiện cần thiết để đề nghị công nhận đạt tiêu chí đô thị loại II. Do đó, việc lập Đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II là cần thiết, có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao vị thế, thúc đẩy sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như việc đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng đô thị văn minh, hiện đại và phát triển bền vững, tạo động lực thúc đẩy phát triển ngành kinh tế công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời còn là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân tỉnh Quảng Trị và thành phố Đông Hà sau nhiều năm nỗ lực phấn đấu.

III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN

- Phạm vi nghiên cứu trên cơ sở “đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045” được phê duyệt phù hợp với ranh giới hành chính thành phố Đông Hà bao gồm 09 phường hiện hữu.

Bảng 1: Phạm vi nghiên cứu lập đề án

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (km ²) | Dân số (người) | | |
|----|-------------------|------------------------------|----------------|------------|---------|
| | | | Tổng | Thường trú | Quy Đổi |
| I | Thành phố Đông Hà | 73,08 | 164.228 | 102.478 | 61.750 |

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

Đông Hà là địa danh đã có từ lâu trong lịch sử, song chỉ gắn liền với tính chất đô thị kể từ những năm đầu của thế kỷ 20, giai đoạn 1929 đến cách mạng tháng Tám năm 1945, Đông Hà là một thị trấn nhỏ, đơn vị hành chính ngang cấp huyện, là một trong những trọng điểm cai trị của thực dân Pháp ở Quảng Trị. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ, Đông Hà là một chiến trường vô cùng ác liệt, bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Do vậy sau ngày giải phóng thành phố (28/4/1972) kinh tế - xã hội của Đông Hà ở giai đoạn này gặp nhiều khó khăn, các chỉ số phát triển kinh tế - xã hội rất thấp.

Từ tháng 5 năm 1976 đến tháng 7 năm 1989, thành phố Đông Hà (ngày nay) thuộc tỉnh Bình Trị Thiên. Trong thời gian này, địa giới Đông Hà có những biến đổi theo hướng mở rộng. Ngày 11/9/1981, Hội đồng Bộ trưởng đã có quyết định số 64/HĐBT về việc mở rộng thị xã Đông Hà, thị xã Đông Hà được sát nhập thêm các xã là Cam Giang, Cam Thanh, Cam Thành, Cam Thủy, Cam Hiếu, Cam Tuyên, Cam Chính, Cam Nghĩa (thuộc huyện Bến Hải) và Triệu Lương, Triệu Lễ (thuộc huyện Triệu Hải). Những năm đầu giải phóng, đất nước gặp nhiều khó khăn nên cơ sở hạ tầng, kinh tế và xã hội được đầu tư không đáng kể.

Tháng 7/1989, tỉnh Quảng Trị được tái lập lại, Đông Hà được chọn làm thị xã tỉnh lỵ (nay là thành phố) của tỉnh Quảng Trị, với 09 đơn vị hành chính cấp phường. Phía Bắc giáp huyện Cam Lộ và Gio Linh; Phía Nam và phía Đông giáp huyện Triệu Phong; Phía Tây giáp huyện Cam Lộ. Kể từ đó Đông Hà có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển về kinh tế - xã hội, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, cơ sở hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư xây dựng. Thị xã Đông Hà trở thành đô thị trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của tỉnh, có vai trò gắn kết hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương lân cận, của tỉnh và các đô thị trên trục Quốc lộ 1A.

Ngày 13 tháng 12 năm 2005, Đông Hà được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 2285/QĐ-BXD, đây là sự ghi nhận những bước phát triển quan trọng của thị xã. Đặc biệt ngày 11 tháng 8 năm 2009, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 33/NQ-CP về việc thành lập thành phố Đông Hà trực thuộc tỉnh Quảng Trị. Đây được coi là mốc son và là bước ngoặt đánh dấu quá trình xây dựng, phát triển và trưởng thành của thành phố Đông Hà.

Đến nay sau 19 năm được công nhận là đô thị loại III, 15 năm kể từ khi thành lập thành phố. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, đạt được những kết quả quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, trở thành đô thị trẻ ở miền Trung là điểm khởi đầu ở phía Đông của trục hành lang kinh tế Đông Tây nối với Lào – Thái Lan – Myanmar và các nước trong khu vực. Một vị trí đặc biệt trong mối quan hệ khăng khít với không gian miền Trung Việt Nam và cả khu vực Đông Nam Á.

Từ những ngôi làng cổ thuần Việt bình dị bên sông Hiếu rợp bóng cây xanh, Đông Hà đã từng bước vươn mình phát triển với muôn vàn đổi thay tốt đẹp để chuyển mình thành thị trấn, thị xã rồi trở thành thành phố trẻ năng động trên hành lang kinh tế Đông Tây và đang trên đà trở thành một thành phố sầm uất trong khu vực Bắc Trung Bộ.

II. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Thành phố được công nhận đô thị loại III tại Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 và được Chính phủ ban hành Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/8/2009 thành lập thành phố Đông Hà là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị. Tính đến năm 2020, thành phố đã ba lần triển khai lập quy hoạch chung là các năm 1990, 1997 và năm 2006 là “*Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Đông Hà tỉnh Quảng Trị đến năm 2020*”. Thành phố Đông Hà có tiềm năng về phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp ven đô.

Thành phố Đông Hà đang trong quá trình phát triển hướng tới đô thị loại II. Các dự án đã và đang làm thay đổi bộ mặt đô thị như khu đô thị Bắc và Nam sông Hiếu, khu đô thị đường Đặng Dung, khu dân cư đường Thanh Niên, khu đô thị Thuận Châu, khu đô thị TM, DV Nam Đông Hà... Thành phố đã tập trung phát triển hệ thống khung giao thông đô thị như đường tránh phía Đông thành phố, đường hai bên sông Hiếu đường Hoàng Diệu và Bà Triệu, đường Đặng Dung, đường Lê Thánh Tông... đã phần nào giảm tải cho giao thông đô thị. Dự án thoát nước đô thị với nguồn vốn ADB và WB đã phần nào phát huy được các điểm ứng ngập của thành phố.

Quy hoạch chung 2006 đã hình thành được hệ khung giao thông đồng bộ cho đô thị Đông Hà với các tuyến chính hướng tâm như Hùng Vương, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Du và các tuyến vành đai như Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Lý Thường Kiệt, Diên Biên Phủ... mở rộng các tuyến cảnh quan hai bên sông Hiếu và các tuyến kết nối.

Quy hoạch chung 2006 đã hình thành được hệ khung giao thông đồng bộ cho đô thị Đông Hà với các tuyến chính hướng tâm như Hùng Vương, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Du và các tuyến vành đai như Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Lý Thường Kiệt, Diên Biên Phủ... mở rộng các tuyến cảnh quan hai bên sông Hiếu và các tuyến kết nối. Hệ thống các cơ quan ban ngành theo quy hoạch 2006 đến nay về cơ bản vẫn tập trung tại khu trung tâm trên các tuyến đường Hùng Vương, Trần Hưng Đạo, QL 9B...

Hiện thành phố đang triển khai lập điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong các đồ án quy hoạch phân khu đã phê duyệt trước đây, bổ sung các quỹ đất cho hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đảm bảo tính đồng bộ. Trước đây thành phố đã hoàn thiện quy hoạch phân khu 9/9 phường, phủ kín 100% quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố; điều

chỉnh quy hoạch phân khu các phường với diện tích trên 538ha để phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội.

Quy hoạch chi tiết được triển khai hiệu quả, kịp thời và thực sự được chú trọng; quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu chức năng để quản lý với diện tích 1.380ha. Hệ thống các quy hoạch chi tiết được lập khá nhiều, gắn với các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu vực chức năng đô thị, công viên, quảng trường, các công trình công cộng... Hiện thành phố đang triển khai các quy hoạch chi tiết như Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 1 và 2; Khu đô thị Nam sông Hiếu; Khu dân cư đường Đặng Dung, Hàn Thuyên, Trung Chi; Thuận Châu; Khu đô thị thương mại Nam Đông Hà...

Thành phố Đông Hà đã Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, là cơ sở pháp lý hoàn thiện nhất từ ngày thành lập, thuận lợi trong quản lý đầu tư phát triển và quản lý đô thị; ý thức người dân về quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, xây dựng được nâng cao thông qua việc chấp hành các quy định về cấp phép xây dựng.

Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt cách thời điểm hiện tại không lâu. Thành phố đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện công tác rà soát lại các quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên địa bàn không còn phù hợp với điều kiện thực tế, tính khả thi không cao để xem xét, điều chỉnh theo đúng quy định. Chỉ đạo đơn đốc các đơn vị tư vấn sớm trình phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 các phường: 3, Đông Lương, Đông Lễ, Đông Thanh, Đông Giang; tập trung lập nhiệm vụ các đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 các Phường: 1, 2, 4, 5. Tổ chức hội nghị công khai lấy ý kiến lập điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 và Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đông Hà tại các Phường: 1, 2, 4. Phối hợp cung cấp thông tin quy hoạch cho các cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện thủ tục về đất đai và cung cấp thông tin quy hoạch cho người dân ; thực hiện công tác cấp giấy phép thi công công trình cho các trường hợp đảm bảo theo đúng quy định. Triển khai việc gắn mới và sửa chữa một số bảng tên đường phố bị hư hỏng trên các tuyến phố.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

*** Phương pháp đánh giá, tính điểm phân loại đô thị**

- Việc phân loại đô thị được tính bằng phương pháp tính điểm, tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm.

- Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên.

- Các tiêu chuẩn đạt mức tối đa được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt mức giữa tối đa và tối thiểu được tính điểm nội suy giữa

cận trên và cận dưới.

*** Số liệu đánh giá phân loại đô thị**

Số liệu đánh giá phân loại đô thị phải lấy năm trước liền kề với năm trình đề án và số liệu đề án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố.

Căn cứ theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị. Đến nay, trên cơ sở các số liệu hiện trạng tính đến hết ngày 31/12/2023 được các cơ quan có liên quan cung cấp, kết quả đánh giá phân loại thành phố Đông Hà theo tiêu chí đô thị loại II chi tiết như sau:

Bảng 2: Tổng hợp kết quả đánh giá phân loại theo tiêu chí đô thị loại II

| Tiêu chí phân loại đô thị | Thang điểm quy định | Điểm đạt |
|---|----------------------------|-----------------|
| Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 18,0 - 13,5 | 15,96 |
| Tiêu chí 2: Quy mô dân số | 8,0 - 6,0 | 6,96 |
| Tiêu chí 3: Mật độ dân số | 8,0 - 6,0 | 7,48 |
| Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0 - 4,5 | 6,00 |
| Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị | 62- 46,5 | 50,41 |
| Tổng điểm 05 tiêu chí | 75-100 | 86,81 |

Chi tiết xem tại phụ lục đính kèm

Bảng 3: Nhóm tiêu chuẩn đạt và vượt mức tối đa theo tiêu chuẩn quy định gồm 40/63 tiêu chuẩn

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|-------------------------|------------|--------------------|--------------|---------|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | Tổng cộng điểm | | | | | 54,00 | |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách | Tiêu chí 1 | Dư - Đủ | 2,0 - 1,5 | Dư | 2,00 | |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần) | Tiêu chí 1 | $\geq 1,75 - 1,4$ | 2,0 - 1,5 | 1,75 | 2,00 | |
| 3 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | Tiêu chí 1 | $\leq 2,5 - 3$ | 2,0 - 1,5 | 1,47 | 2,00 | |
| 4 | Mật độ dân số toàn đô thị* (người/km ²) | Tiêu chí 3 | $\geq 2.000 - 1.800$ | 2,0 - 1,5 | 2.397 | 2,00 | |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|-------------------------|------------|--------------------|------|--|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| 5 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | Tiêu chí 4 | $\geq 70 - 65$ | 1,5 - 1,0 | 92,17 | 1,50 | |
| 6 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%) | Tiêu chí 4 | $\geq 85 - 80$ | 4,5 - 3,5 | 92,17 | 4,50 | |
| 7 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người) | Tiêu chí 5 | $\geq 32 - 28$ | 1,0 - 0,75 | 39,10 | 1,00 | |
| 8 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 95 - 90$ | 1,0 - 0,75 | 100,00 | 1,00 | |
| 9 | Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người) | Tiêu chí 5 | 60 - 45 | 1,0 - 0,75 | 83,48 | 1,00 | |
| 10 | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người) | Tiêu chí 5 | $\geq 2 - 1,5$ | 1,0 - 0,75 | 2,30 | 1,00 | |
| 11 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (m ² /người) | Tiêu chí 5 | $\geq 5 - 4$ | 1,0 - 0,75 | 9,13 | 1,00 | |
| 12 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân) | Tiêu chí 5 | $\geq 40 - 28$ | 1,0 - 0,75 | 91,40 | 1,00 | |
| 13 | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình) | Tiêu chí 5 | $\geq 10 - 6$ | 1,0 - 0,75 | 24 | 1,00 | |
| 14 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 100 - 95$ | 1,0 - 0,75 | 100 | 1,00 | Cộng 0,5 điểm, bổ sung thêm số liệu về thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng. Tuy nhiên cộng không được vượt quá tổng 3 điểm (đã kiểm tra |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|---|------------|-------------------------|------------|--------------------|------|---|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | | | | | | | nhưng không đạt) |
| 15 | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 90 - 80$ | 1,0 - 0,75 | 100 | 1,00 | |
| 16 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngđ) | Tiêu chí 5 | $\geq 125 - 110$ | 1,0 - 0,75 | 186,28 | 1,00 | |
| 17 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 100 - 95$ | 1,0 - 0,75 | 100 | 1,00 | |
| 18 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 50 - 20$ | 1,0 - 0,75 | 100 | 1,00 | * Có dự án nạo vét Hói Sòng, phường Đông Giang nên được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm. |
| 19 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 85 - 70$ | 1,0 - 0,75 | 100 | 1,00 | |
| 20 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 80 - 70$ | 1,0 - 0,75 | 98,00 | 1,00 | |
| 21 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc | Tiêu chí 5 | 100% - 75% các phường | 2,0 - 1,5 | 100 | 2,00 | |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|--|------------|-------------------------------------|------|---------|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế) | | đã thực hiện tốt quy chế | | | | |
| 22 | Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu) | Tiêu chí 5 | $\geq 6 - 4$ | 2,0 - 1,5 | 24 | 2,00 | |
| 23 | Công trình kiến trúc tiêu biểu (Công trình) | Tiêu chí 5 | Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt - Có 01 công trình: di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận. | 2,0 - 1,5 | Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt | 2,00 | |
| 24 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người) | Tiêu chí 5 | $\geq 13 - 11$ | 1,0 - 0,75 | 23,81 | 1,00 | |
| 25 | Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình) | Tiêu chí 5 | $\geq 7 - 5$ | 1,0 - 0,75 | 9 | 1,00 | |
| 26 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | Tiêu chí 5 | $\geq 10 - 7$ | 1,0 - 0,75 | 11 | 1,00 | |
| 27 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 15 - 10$ | 1,0 - 0,75 | 15,06 | 1,00 | |
| 28 | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (Dự án) | Tiêu chí 5 | $\geq 4 - 2$ | 2,0 - 1,5 | 24 | 2,00 | |
| 29 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, | Tiêu chí 5 | $\geq 6 - 4$ | 1,0 - 0,75 | 6 | 1,00 | |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|-------------------------|------------|--------------------|------|---|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu) | | | | | | |
| 30 | Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân (Số thuê bao /100 dân) | Tiêu chí 5 | 100 - 80 | 1,0 - 0,75 | 109,49 | 1,00 | - Cộng 0,5 điểm cho nhóm tiêu chuẩn về viễn thông, công nghệ thông tin. * Trung tâm quản lý đô thị thông minh IOC đã đi vào hoạt động. |
| 31 | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²) | Tiêu chí 5 | ≥ 4,5 - 4 | 2,0 - 1,5 | 11,36 | 2,00 | |
| 40 | Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành (có 09 tiêu chuẩn) | Tiêu chí 5 | | 10-7,5 | | 10 | Thành phố không có xã ngoại thành. Áp dụng theo quy định hướng dẫn đánh giá nhóm tiêu chuẩn đạt điểm tối đa. |

Bảng 4: Nhóm tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu và trên điểm tối thiểu nhưng chưa đạt tối đa theo tiêu chuẩn quy định gồm 17/63 tiêu chuẩn

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|---|------------|-------------------------|------------|--------------------|--------------|-------------------|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | Tổng điểm nhóm tiêu chuẩn | | | | | 25,28 | Đã cộng 0,75 điểm |
| 1 | Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò | Tiêu chí 1 | Chi tiết bảng TH | 5-3,75 | | 3,75 | |
| 2 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | Tiêu chí 1 | ≥ 9 - 8 | 2,0 - 1,5 | 9 | 1,90 | |
| 3 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên | Tiêu chí 1 | ≥ 2 - 1,3 | 2,0 - 1,5 | 1,93 | 1,95 | |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|---|------------|---------------------------|------|---|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | địa bàn so với cả nước (lần) | | | | | | |
| 4 | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | Tiêu chí 2 | $\geq 500 - 200$ | 2,0 - 1,5 | 164,228 | 1,50 | |
| 5 | Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người) | Tiêu chí 2 | $\geq 200 - 100$ | 6,0 - 4,5 | 164,228 | 5,46 | |
| 6 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành (người/km ²) | Tiêu chí 3 | $\geq 10.000 - 8.000$ | 6 - 4,5 | 8.636 | 4,98 | Cộng thêm 0,5 điểm khi mật độ dân số/ diện tích tự nhiên khu vực nội thị ≥ 1.500 người/km ² . |
| 7 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | Tiêu chí 5 | $\geq 20 - 10$ | 1,0 - 0,75 | 15 | 0,88 | |
| 8 | Công trình đầu mối giao thông (cấp) | Tiêu chí 5 | Quốc gia - Vùng liên tỉnh | 1,0 - 0,75 | Vùng liên tỉnh | 0,75 | |
| 9 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm) | Tiêu chí 5 | $\geq 1.500 - 750$ | 1,0 - 0,75 | 1191,94 | 0,90 | |
| 10 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%) | Tiêu chí 5 | 100 - 70 | 1,0 - 0,75 | 97,90 | 0,98 | |
| 11 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%) | Tiêu chí 5 | $\geq 80 - 35$ | 1,0 - 0,75 | 67,40 | 0,93 | |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | Tiêu chí 5 | 100 - 90 | 1,0 - 0,75 | 99,00 | 0,98 | |
| 13 | Tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ (%) | Tiêu chí 1 | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên - Tăng theo mục tiêu đề ra. | 2,0 - 1,5 | Tăng theo mục tiêu đề ra. | 1,50 | |
| 14 | Tỷ lệ tăng dân số (%) | Tiêu chí 1 | $\geq 1,8 - 1,4$ | 1,0 - 0,75 | 1,57 | 0,86 | |
| 15 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt | Tiêu chí 5 | $\geq 40 - 20$ | 2,0 - 1,5 | 25 | 1,63 | |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|-------------------------|------------|--------------------|------|---------|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| | quy chuẩn kỹ thuật (%) | | | | | | |
| 16 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người) | Tiêu chí 5 | ≥ 10 - 7 | 2,0 - 1,5 | 8,41 | 1,74 | |
| 17 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%) | Tiêu chí 5 | ≥ 22 - 15 | 1,0 - 0,75 | 20,56 | 0,95 | |

Bảng 5: Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tiêu chuẩn quy định gồm 06/63 tiêu chuẩn

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|--|------------|--------------------|------|---|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| 1 | Nhà tang lễ (Cơ sở) | Tiêu chí 5 | ≥ 4 - 2 | 1,0 - 0,75 | 0 | 0,00 | * Thành phố có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch: Nghĩa trang nhân dân thành phố tại phường Đông Lương và Nghĩa trang nhân dân thành phố tại Phường 4. Được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | Tiêu chí 5 | ≥ 30 - 15 | 1,0 - 0,75 | 0 | 0,00 | |
| 3 | Công trình xanh (Công trình) | Tiêu chí 5 | Có 02 - 01 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận | 1,0 - 0,75 | 0 | 0,00 | |
| 4 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%) | Tiêu chí 5 | ≥ 50 - 40 | 2,0 - 1,5 | 23,19 | 0,00 | |
| 5 | Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²) | Tiêu chí 5 | ≥ 8 - 6 | 2,0 - 1,5 | 2,94 | 0,00 | |

| TT | Nội dung tiêu chuẩn | Tiêu chí | Quy định đô thị loại II | | Hiện trạng Tp 2023 | | Ghi chú |
|----|--|------------|-------------------------|------------|--------------------|------|---------|
| | | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | Tiêu chuẩn | Điểm | |
| 6 | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người (m ² /người) | Tiêu chí 5 | ≥ 6 - 5 | 2,0 - 1,5 | 3,79 | 0,00 | |

II. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ

Để tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với chức năng của đô thị loại II, và hướng tới là đô thị loại I, thời gian tới thành phố Đông Hà cần có kế hoạch triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các dự án và các nhóm dự án được đề xuất cho từng giai đoạn. Lựa chọn ưu tiên cho các dự án có khả năng thực hiện trước.

1. Kế hoạch chung

Trên cơ sở rà soát đánh giá hiện trạng đô thị thành phố Đông Hà.

Đề xuất thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong thời gian tới thành 04 nhóm:

- Nhóm ưu tiên 1:

Giai đoạn 2024 - 2025 đầu tư xây dựng các dự án có khả năng khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại II; Ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị gần đạt với tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định; Các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nghiệp...) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách nhà nước.

- Nhóm ưu tiên 2:

Gồm các dự án hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại II, được triển khai khi đã đảm bảo đủ nguồn lực cho nhóm ưu tiên 1. Hoặc có yếu tố đầu tư từ bên ngoài (ngoài NSNN). Đây là các dự án được tập trung thực hiện trong giai đoạn 2026 – 2030.

- Nhóm dự án ưu tiên 3:

Gồm các dự án hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại I, đầu tư xây dựng các dự án có khả năng khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại I; Ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị gần đạt với tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định; Các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực

từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nghiệp...) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách nhà nước.. Đây là các dự án được tập trung thực hiện trong giai đoạn 2031 - 2045.

- Nhóm dự án ưu tiên 4:

Đối với các dự án có thể đầu tư xây dựng nhằm tăng số điểm cộng trong tương lai cho nhóm tiêu chuẩn thuộc quy định đối với đô thị loại II như:

+ Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra: Đầu tư xây dựng các dự án nhà ở theo Kế hoạch phát triển nhà ở của Tỉnh, các dự án nhà ở thuộc Kế hoạch đầu tư công hàng năm, Đầu tư công trung hạn đạt mục tiêu đề ra.

+ Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả: Nghiên cứu đề xuất dự án, đề án đầu tư chống ùn tắc giao thông và tổ chức triển khai theo đề án, dự án.

+ Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ: Nghiên cứu đề xuất các bến xe bus đầu tư các phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu sạch như xe bus điện.

+ Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi: Nghiên cứu đề xuất dự án đầu tư hệ thống nước uống tại vòi đối với khu vực công cộng như quảng trường thành phố, các công viên, vườn hoa trên địa bàn.

+ Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn: Đề xuất thực hiện Đề án, chương trình, dự án phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thành phố.

2. Kế hoạch cụ thể đối với 06 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

- Tiêu chuẩn nhà tang lễ và tiêu chuẩn tỷ lệ hỏa táng:

+ Nghiên cứu đề xuất xây dựng mới hoặc cải tạo trên cơ sở kết hợp với các nhà đại thể (nhà xác) hiện có tại các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn thành phố, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa có hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước.

+ Khuyến khích nhà đầu tư xây dựng nhà hỏa táng tại Sơn trang Vĩnh Hằng theo quy hoạch (đã đề xuất trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2045). Đồng thời tiếp tục tuyên truyền vận động người dân sử dụng nhà tang lễ và sử dụng hình thức hỏa táng cho người thân đã mất, nhằm giảm thiểu việc ô nhiễm nguồn nước ngầm, tiết kiệm, khai thác hiệu quả nguồn quỹ đất hiện có của thành phố.

- Tiêu chuẩn công trình xanh: Khuyến khích các công trình nghiên cứu các tiêu chí cấp giấy chứng nhận công trình xanh của các tổ chức như LOTUS, LEED, Green Mark... sau đó có thể bắt đầu áp dụng, xây dựng công trình theo tiêu chí công trình xanh, đảm bảo có thể đáp ứng yêu cầu, được cấp giấy chứng nhận công trình xanh trong giai đoạn 2026 – 2030 và các giai đoạn 2030-2045.

- Tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Tiếp tục công nhận các tuyến phố trên địa bàn là tuyến phố văn minh đô thị, trong đó ưu tiên các tuyến phố có bề rộng đường xe chạy $\geq 14\text{m}$.

- Tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị: Đầu tư xây dựng các công trình đường giao thông đô thị, ưu tiên các tuyến đường có bề rộng đường xe chạy $\geq 14\text{m}$.

- Tiêu chuẩn đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị: Đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa mini trên địa bàn.

3. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển

- Đề xuất các cấp trên sớm cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, quy hoạch, đầu tư, kế hoạch sử dụng đất, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố. Thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, trong đó cần tranh thủ sớm các dự án chuẩn bị đầu tư có nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương gắn với các nguồn vốn từ nước ngoài, nguồn vốn từ Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị...) đối với các dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải, hệ thống đường ống thu gom nước thải, các công trình cầu giao thông trên các trục giao thông chính trong kế hoạch trung hạn đăng ký Trung ương, tỉnh giai đoạn 2021 – 2025, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai dự án; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

- Đề xuất mở rộng các cụm công nghiệp, đầu tư phát triển các cụm công nghiệp, đặc biệt là thu hút các ngành nghề có hàm lượng chất xám, giá trị cao và thân thiện môi trường; tạo điều kiện để thu hút nguồn lao động trong và ngoài thành phố, giải quyết việc làm cho lao động và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chỉ đạo tăng thu ngân sách đảm bảo vượt chỉ tiêu để tăng chi đầu tư phát triển, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư, tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của thành phố. Tiếp tục tạo nguồn vốn từ quỹ đất bằng cách thực hiện tốt công tác quy hoạch xây dựng các khu dân cư có giá trị thương mại cao để đấu giá quyền sử dụng đất, kêu gọi đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng để tạo động lực và nguồn vốn đầu tư phát triển. Đề xuất tỉnh thực hiện phân cấp thêm nguồn thu để thành phố được chủ động trong việc cân đối thu chi ngân sách, do thực tế tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố cao, tuy nhiên do phân cấp nguồn thu nên thành phố chưa đảm bảo, tỉnh phải cấp bổ sung lại cho thành phố.

- Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, nhà nước hỗ trợ, nhân dân làm, nhân dân giám sát... đối với các dự án vận động nhân dân tham gia thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục quy hoạch, kiến trúc xây dựng, thủ tục đầu tư cho các thành phần kinh tế tư nhân tham gia bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư

trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch và các lĩnh vực giáo dục - y tế, môi trường để tranh thủ nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển. Tiếp tục xem xét đề xuất danh mục dự án phù hợp trình UBND tỉnh bảo lãnh vay quỹ phát triển đất của tỉnh để giải phóng mặt bằng, đầu tư các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị còn thiếu.

III. Đề xuất, kiến nghị

Thành phố Đông Hà là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng thế trận an ninh quốc phòng của tỉnh, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung. Là đô thị động lực trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây.

Đến nay sau hơn 19 năm được công nhận là đô thị loại III (2005) và 15 năm thành lập thành phố (2009), Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, đạt được những kết quả quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, trở thành đô thị trẻ ở miền Trung là điểm khởi đầu ở phía Đông của trục hành lang kinh tế Đông Tây nối với Lào – Thái Lan – Myanmar và các nước trong khu vực. Một vị trí đặc biệt trong mối quan hệ khăng khít với không gian miền Trung Việt Nam và cả khu vực Đông Nam Á.

Đôi chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị, thành phố Đông Hà đã đạt các tiêu chí của đô thị loại II. UBND thành phố Đông Hà trân trọng báo cáo, kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, thông qua, làm cơ sở trình, báo cáo các cấp tiếp theo, theo quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

(Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị)

Áp dụng Khoản c, mục 2, điều 1 Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị: “c) *Đô thị thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 80% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 70% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng*”.

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|----------|---|--------------|------------|---------------------|--------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| I | Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội | | | 18 - 13,5 | 15,96 |
| 1 | Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò | | 5-3,75 | | 3,75 |
| 1.1 | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (1) | | 5,0 | (2) | 3,75 |
| | Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (2) | | 3,75 | | |
| 2 | Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | | | 13 - 9,75 | 12,21 |
| 2.1 | Cân đối thu chi ngân sách | Dư | 2,0 | Dư | 2,00 |
| | | Đủ | 1,50 | | |
| 2.2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần) | ≥ 1,75 | 2,0 | 1,75 | 2,00 |
| | | 1,4 | 1,50 | | |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|------------|---|---|------------------|------------------------------|-------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| 2.3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ (%) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (1) | 2,0 | Tăng theo mục tiêu đề ra (2) | 1,50 |
| | | Tăng theo mục tiêu đề ra (2) | 1,50 | | |
| 2.4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | $\geq 9,0$ | 2,0 | 8,80 | 1,90 |
| | | 8 | 1,50 | | |
| 2.5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần) | ≥ 2 | 2,0 | 1,93 | 1,95 |
| | | 1,3 | 1,50 | | |
| 2.6 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | $\leq 2,5$ | 2,0 | 1,47 | 2,00 |
| | | 3 | 1,50 | | |
| 2.7 | Tỷ lệ tăng dân số (%) | $\geq 1,8$ | 1,0 | 1,57 | 0,86 |
| | | 1,4 | 0,75 | | |
| II | Tiêu chí 2: Quy mô dân số | | 8,0 - 6,0 | | 6,96 |
| 1 | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | ≥ 500 | 2,0 | 164,228 | 1,50 |
| | | 200 | 1,50 | | |
| 2 | Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người) | ≥ 200 | 6,0 | 164,228 | 5,46 |
| | | 100 | 4,50 | | |
| III | Tiêu chí 3: Mật độ dân số | | 8,0 - 6,0 | | 7,48 |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị* (người/km ²) | ≥ 2000 | 2,0 | 2.397 | 2,00 |
| | | 1800 | 1,5 | | |
| 2 | | ≥ 10000 | 6 | 8.636 | 4,98 |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|---|---|-----------------|------------------|---------------------|--------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành (người/km ²) | 8000 | 4,5 | | |
| Mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị năm 2023 của thành phố Đông Hà đạt 2,696 người/km ² (từ 1.500 người/km ² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm). Do tổng điểm đã đạt 8 điểm nên không được cộng thêm 0,5 điểm. | | | | | |
| IV | Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | | 6 - 4,5 | | 6,00 |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | ≥ 70 65 | 1,5 1,0 | 92,17 | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%) | ≥ 85 80 | 4,5 3,5 | 92,17 | 4,50 |
| V | Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị | | 60 -45 | | 50,41 |
| V.1 | Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị | | 48- 35,5 | | 40,41 |
| a) | Hạ tầng xã hội | | 10-7,5 | | 9,95 |
| 1 | Các tiêu chuẩn về nhà ở * | | 2-1,5 | | 2,00 |
| 1.1 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người) | ≥ 32 28 | 1,0 0,75 | 39,10 | 1,00 |
| 1.2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%) | ≥ 95 90 | 1,0 0,75 | 100,00 | 1,00 |
| 2 | Các tiêu chuẩn về công trình công cộng ** | | 8,0 - 6,0 | | 7,88 |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|-----------|---|--------------------|----------------|-----------------------|--------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| 2.1 | Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người) | 60,0 | 1,0 | 83,48 | 1,00 |
| | | 45,0 | 0,75 | | |
| 2.2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ- công cộng đô thị bình quân đầu người (m ² /người) | ≥ 5 | 1,0 | 9,13 | 1,00 |
| | | 4 | 0,75 | | |
| 2.3 | Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người) | ≥ 2 | 1,0 | 2,30 | 1,00 |
| | | 1,5 | 0,75 | | |
| 2.4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân) | ≥ 40 | 1,0 | 91,40 | 1,00 |
| | | 28,0 | 0,75 | | |
| 2.5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | ≥ 20 | 1,0 | 15 | 0,88 |
| | | 10 | 0,75 | | |
| 2.6 | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình) | ≥ 10 | 1,0 | 24 | 1,00 |
| | | 6 | 0,75 | | |
| 2.7 | Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình) | ≥ 7 | 1,0 | 9 | 1,00 |
| | | 5 | 0,75 | | |
| 2.8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | ≥ 10 | 1,0 | 11 | 1,00 |
| | | 7 | 0,75 | | |
| b) | Về hạ tầng kỹ thuật | | 14-10,5 | | 11,70 |
| 1 | Các tiêu chuẩn về giao thông *** | | 6-4,5 | | 3,70 |
| 1.1 | Công trình đầu mối giao thông (cấp) | Quốc gia (1) | 1,0 | Vùng liên tỉnh (2) | 0,75 |
| | | Vùng liên tỉnh (2) | 0,75 | | |

| | | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | Hiện trạng năm 2023 | |
|---|--|--|-------------------|----------------------------|-------------|
| TT | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| 1.2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%) | ≥ 22 | 1,0 | 20,56 | 0,95 |
| | | 15 | 0,75 | | |
| 1.3 | Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²) | ≥ 8 | 2,0 | 2,94 | 0,00 |
| | | 6 | 1,50 | | |
| 1.4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người) | ≥ 13 | 1,0 | 23,81 | 1,00 |
| | | 11 | 0,75 | | |
| 1.5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%) | ≥ 15 | 1,0 | 15,06 | 1,00 |
| | | 10 | 0,75 | | |
| 2 | Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng **** | | 3-2,25 | | 3,00 |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm) | ≥ 1500 | 1,0 | 1191,94 | 0,90 |
| | | 750 | 0,75 | | |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%) | ≥ 100 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| | | 95 | 0,75 | | |
| 3 | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%) | ≥ 90 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| | | 80 | 0,75 | | |
| <p>**** - Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> <p>- Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> | | | | | |
| 3 | Các tiêu chuẩn về cấp nước | | 2-1,5 | | 2,00 |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|--|---|--------------|-----------------|---------------------|-------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| 3.1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngđ) | ≥ 125 | 1,0 | 186,28 | 1,00 |
| | | 110 | 0,75 | | |
| 3.2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | ≥ 100 | 1,0 | 100 | 1,00 |
| | | 95 | 0,75 | | |
| 4 | Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin***** | | 3,0-2,25 | | 3,00 |
| 4.1 | Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/ 100 dân (Số thuê bao /100 dân) | 100 | 1,0 | 109,49 | 1,00 |
| | | 80 | 0,75 | | |
| 4.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%) | 100 | 1,0 | 97,90 | 0,98 |
| | | 70 | 0,75 | | |
| 4.3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%) | ≥ 80 | 1,0 | 67,40 | 0,93 |
| | | 35 | 0,75 | | |
| <i>Thành phố có trung tâm IOC - trung tâm quản lý đô thị thông minh nên được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm. Tiêu chuẩn này được cộng 0,25 điểm</i> | | | | | |
| c) | Về vệ sinh môi trường | | 14-10,5 | | 9,84 |
| 1 | Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng* | | 3-2,25 | | 3,00 |
| 1.1 | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2) | ≥ 4,5 | 2,0 | 11,36 | 2,00 |
| | | 4,0 | 1,50 | | |
| 2.1 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục (%) | ≥ 50 | 1,0 | 100 | 1,00 |
| | | 20,0 | 0,75 | | |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|---|---|-----------------|-------------|---------------------|-------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| * Có dự án nạo vét Hới Sông, phường Đông Giang nên được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm. | | | | | |
| 2 | Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải* | | | 5-3,75 | 4,60 |
| 2.1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | ≥ 40 20 | 2,0 1,50 | 25 | 1,63 |
| 2.2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | ≥ 85 70 | 1,0 0,75 | 100 | 1,00 |
| 2.3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | 100 90 | 1,0 0,75 | 99,00 | 0,98 |
| 2.4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | ≥ 80 70 | 1,0 0,75 | 98,00 | 1,00 |
| 3 | Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ và hỏa táng* | | | 2-1,5 | 0,50 |
| 1 | Nhà tang lễ (Cơ sở) | ≥ 4 2 | 1,0 0,75 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | ≥ 30 15 | 1,0 0,75 | 0,00 | 0,00 |
| * Thành phố có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch: Nghĩa trang nhân dân thành phố tại phường Đông Lương và Nghĩa trang nhân dân thành phố tại Phường 4. Được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. | | | | | |
| 4 | Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị* | | | 4-3 | 1,74 |
| 4.1 | | ≥ 10 | 2,0 | 8,41 | 1,74 |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|-----------|--|---|------------|--|-------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người) | 7 | 1,50 | | |
| 4.2 | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người (m ² /người) | ≥ 6 | 2,0 | 3,79 | 0,00 |
| | | 5 | 1,50 | | |
| d) | Về kiến trúc, cảnh quan đô thị | | | 12-9,0 | 9,00 |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế) | 100% các phường đã thực hiện tốt quy chế (1) | 2,0 | 100% các phường đã thực hiện tốt quy chế (1) | 2,00 |
| | | 75% các phường thực hiện tốt quy chế (2) | 1,50 | | |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%) | ≥ 50 | 2,0 | 23,19 | 0,00 |
| | | 40 | 1,50 | | |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (Dự án) | ≥ 4 | 2,0 | 24 | 2,00 |
| | | 2 | 1,50 | | |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu) | ≥ 6 | 2,0 | 24 | 2,00 |
| | | 4 | 1,50 | | |
| 5 | Công trình kiến trúc tiêu biểu (Công trình) | Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt | 2,0 | Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt | 2,00 |
| | | Có 01 công trình: di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | 1,50 | | |

| TT | Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 & Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị | | | Hiện trạng năm 2023 | |
|-----------------------------|---|---|---------------|---------------------|--------------|
| | Tiêu chí/tiêu chuẩn | Mức quy định | | Tiêu chuẩn | Điểm |
| | | Tiêu chuẩn | Thang điểm | | |
| 6 | Công trình xanh (Công trình) | Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận | 1,0 | 0 | 0,00 |
| | | Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | 0,75 | | |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu) | ≥ 6 | 1,0 | 6 | 1,00 |
| | | 4 | 0,75 | | |
| V.2 | Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị | | 10-7,5 | | 10,00 |
| Tổng điểm 5 tiêu chí | | | | | 86,81 |